THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Lãnh đạo cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**48,158,893,587**	**62,018,095,227**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**15,537,301,017**	**17,804,374,630**
1. Tiền	111		10,553,301,017	6,063,374,630
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,984,000,000	11,741,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	0	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4,745,053,021**	**15,304,381,451**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	6,301,422,153	17,499,585,460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.1	733,414,154	1,041,467,102
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	5,208,197,808	4,261,309,983
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(7,497,981,094)	(7,497,981,094)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**26,961,271,189**	**27,475,218,359**
1. Hàng tồn kho	141		28,262,675,499	28,776,622,669
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,301,404,310)	(1,301,404,310)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**915,268,360**	**1,434,120,787**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	223,768,376	244,513,694
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		691,499,984	1,189,607,093
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**91,752,577,925**	**92,934,912,249**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**19,965,000**	**19,965,000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	19,965,000	19,965,000
II. Tài sản cố định	**220**		**90,569,601,975**	**92,215,633,424**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	88,969,237,420	90,568,638,624
- Nguyên giá	*222*		*144,853,786,352*	*144,853,786,352*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(55,884,548,932)*	*(54,285,147,728)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,600,364,555	1,646,994,800
- Nguyên giá	*228*		*2,416,877,460*	*2,416,877,460*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(816,512,905)*	*(769,882,660)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.6	866,640,000	866,640,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.6	(866,640,000)	(866,640,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,163,010,950**	**699,313,825**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	1,163,010,950	699,313,825
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.26	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**139,911,471,512**	**154,953,007,476**
			-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31/03/2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**69,410,385,878**	**85,862,460,216**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**66,261,094,220**	**83,846,981,061**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	18,466,155,164	35,425,432,762
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	46,238,318	46,235,417
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	2,545,491,831	2,327,023,315
4. Phải trả người lao động	314		5,270,452,127	5,996,490,202
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	3,322,820,310	4,177,577,325
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	5,347,630,803	5,100,166,369
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	30,293,528,341	29,805,278,345
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		968,777,326	968,777,326
II. Nợ dài hạn	**330**		**3,149,291,658**	**2,015,479,155**
7. Phải trả dài hạn khác	337		599,000,000	599,000,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	2,550,291,658	1,416,479,155
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**70,501,085,634**	**69,090,547,260**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.18	**70,501,085,634**	**69,090,547,260**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		142,499,690,000	142,499,690,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*142,499,690,000*	*142,499,690,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		115,119,984,904	115,119,984,904
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		278,962,752	278,962,752
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(130,000)	(130,000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,559,312,727	3,559,312,727
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(190,956,734,749)	(192,367,273,123)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(192,367,273,123)*	*(200,324,718,467)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*1,410,538,374*	*7,957,445,344*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**139,911,471,512**	**154,953,007,476**

Hà nội, ngày 22 tháng 06 năm 2022

NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	NGUYỄN THỊ THU HÀ	NGUYỄN ANH TUẤN
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ ngày 01/01/2022- đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021- đến 31/03/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	29,619,813,608	31,054,217,949	29,619,813,608	31,054,217,949
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19	710,534,315	959,168,136	710,534,315	959,168,136
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.19	**28,909,279,293**	30,095,049,813	28,909,279,293	30,095,049,813
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	22,935,578,284	24,890,665,440	22,935,578,284	24,890,665,440
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**5,973,701,009**	5,204,384,373	5,973,701,009	5,204,384,373
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	118,655,084	89,480,590	118,655,084	89,480,590
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	253,677,551	418,311,763	253,677,551	418,311,763
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*99,751,527*	277,184,999	99,751,527	277,184,999
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.23	2,179,681,693	2,232,457,853	2,179,681,693	2,232,457,853
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.23	2,065,536,058	1,937,185,794	2,065,536,058	1,937,185,794
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1,593,460,791**	705,909,553	1,593,460,791	705,909,553
12. Thu nhập khác	31	VI.24	44,050,775	46,725,280	44,050,775	46,725,280
13. Chi phí khác	32	VI.24	42,504,626	13,671,829	42,504,626	13,671,829
14. Lợi nhuận khác	**40**		**1,546,149**	33,053,451	1,546,149	33,053,451
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**1,595,006,940**	738,963,004	1,595,006,940	738,963,004
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	184,468,566	236,923,810	184,468,566	236,923,810
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**1,410,538,374**	502,039,194	1,410,538,374	502,039,194
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.28	**99**		**99**	
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		**99**		**99**	

Hà nội, ngày 22 tháng 06 năm 2022

NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	NGUYỄN THỊ THU HÀ	NGUYỄN ANH TUẤN
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.Lợi nhuận trước thuế	**01**	**1,595,006,940**	**738,963,004**
2. Điều chỉnh cho các khoản			-
- Khấu hao tài sản cố định	02	1,646,031,449	**1,664,611,136**
- Các khoản dự phòng	03	-	-
tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(94,355,796)	**(68,860,370)**
- Chi phí lãi vay	06	99,751,527	**277,184,999**
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**3,246,434,120**	**2,611,898,769**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	10,757,434,939	**24,139,898,254**
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	513,947,170	**(11,196,652,769)**
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(18,236,612,134)	**865,946,076**
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(442,951,807)	**50,445,290**
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(99,775,542)	**(284,305,076)**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21,992,669)	**(569,510,140)**
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	24,015	**7,120,077**
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(4,283,491,908)**	**15,624,840,481**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
4.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	94,355,796	**68,860,370**
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**94,355,796**	**68,860,370**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
1.Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33	2,300,000,000	**8,000,000,000**
4.Tiền trả nợ gốc vay	34	(377,937,501)	**(1,927,937,501)**
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	1,922,062,499	**6,072,062,499**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	(2,267,073,613)	**21,765,763,350**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	17,804,374,630	**14,172,289,594**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**15,537,301,017**	**35,938,052,944**

Hà nội, ngày 22 tháng 06 năm 2022

NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	NGUYỄN THỊ THU HÀ	NGUYỄN ANH TUẤN
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
Tiền mặt tại quỹ	(i)	990,155,006	686,504,535
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	9,563,146,011	5,376,870,095
Các khoản tương đương tiền	(iii)	4,984,000,000	11,741,000,000
Cộng		**15,537,301,017**	**17,804,374,630**

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ bao gồm:

	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I	**830,240,187**	**158,583,631**
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	159,914,819	527,920,904
Cộng	**990,155,006**	**686,504,535**

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại bao gồm:

	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I	186,265,008	170,527,695
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	9,376,881,003	5,206,342,400
Cộng	9,563,146,011	**5,376,870,095**

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền

	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	4,984,000,000	11,741,000,000
Cộng	**4,984,000,000**	**11,741,000,000**

2. Phải thu khách hàng

2.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	**4,585,559,520**	**15,703,828,327**
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam		*11,827,587,975*
Công ty cp chăn nuôi Mavin	*1,393,124,478*	*1,295,380,524*
Công Ty TNHH Advance Pharma VN		*468,058,500*
Các đối tượng khác	*3,192,435,042*	*2,112,801,328*
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I	**1,040,177,670**	**1,120,072,170**
Đại lý Trần Văn Điệp	*65,276,477*	*65,276,477*
Công ty CP giống vật nuôi & cây trồng Đồng Giao	*79,818,093*	*79,818,093*
Các đối tượng khác	*895,083,100*	*974,977,600*
Chi nhánh CTCP Thuốc Thú y TWI tại Đà Nẵng	**202,160,483**	**202,160,483**
Các đối tượng khác	*202,160,483*	*202,160,483*
Chi nhánh CTCP Thuốc Thú y TWI tại Hồ Chí Minh	**473,524,480**	**473,524,480**
Các đối tượng khác	*473,524,480*	*473,524,480*
Cộng	**6,301,422,153**	**17,499,585,460**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

2. *Phải thu khách hàng (Tiếp theo)*

2.2 *Phải thu khách hàng với các bên có liên quan*

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

3. *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

3.1 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	**54,059,900**	**362,112,850**
Công ty cổ phần và Phát triển công nghiệp Tiến Đạt		*311,743,850*
- Công ty CP Tư vấn Thiết kế và ĐT XD Đông Thịnh	*33,319,000*	*33,319,000*
- Hộ kinh doanh cá thể		
- Các đối tượng khác	*20,740,900*	*17,050,000*
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I	**679,354,252**	**679,354,252**
- Công ty CP Công nghệ Hoàng Hải	*549,354,252*	*549,354,252*
- Công ty CP ĐT XD&TM Ao Sen	*130,000,000*	*130,000,000*
- Guangdong Dahuanong Animail health .,Ltd		
- Các đối tượng khác		
Cộng	**733,414,152**	**1,041,467,102**

3.2 *Trả trước người bán với các bên có liên quan*

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

4. *Các khoản phải thu khác*

4.1 *Phải thu khác ngắn hạn*

	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	**1,062,877,150**	**115,989,325**
- Các khoản chi hộ Bảo hiểm xã hội	*86,378,600*	*86,378,600*
Phải thu tạm ứng	*911,737,593*	*20,787,375*
Phải thu Thuế TNCN lãi vay đã trả	*4,653,350*	*4,653,350*
Phải thu tạm ứng		
- Phải thu khác	*60,107,607*	*4,170,000*
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I	3,329,065,826	3,329,065,826
- Tạm ứng	*25,484,148*	*25,484,148*
- Phải thu khác	*3,303,581,678*	*3,303,581,678*
CN CTCP Thuốc Thú y TWI tại Hồ Chí Minh	814,709,474	814,709,474
- Tạm ứng	*299,208,492*	*299,208,492*
- Phải thu khác	*515,500,982*	*515,500,982*
CN CTCP Thuốc Thú y TWI tại Đà Nẵng	1,545,358	1,545,358
Tạm ứng	*1,545,358*	*1,545,358*
Các đối tượng khác		
Cộng	**5,208,197,808**	**4,261,309,983**

4. *Các khoản phải thu khác (Tiếp theo)*

4.2 *Phải thu khác dài hạn*

	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	19,965,000	19,965,000
- Ký cược, ký quỹ	*19,965,000*	*19,965,000*
Cộng	**19,965,000**	**19,965,000**

4.3 *Phải thu khác với các bên có liên quan*

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

5. *Nợ xấu*

	Ngày 31/03/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	**1,594,823,259**	-	1,594,823,259	-
- Công ty TNHH Dược thú y Nam Dương	*386,359,818*	-	*386,359,818*	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biovet	*81,761,832*	-	*81,761,832*	-
- Công ty Cổ phần Thú y Thủy sản Trung ương	*190,437,586*	-	*190,437,586*	-
- Thái Duy Phúc	*199,951,131*	-	*199,951,131*	-
- Các đối tượng khác	*736,312,892*	-	*736,312,892*	-
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I	5,903,157,835	-	5,903,157,835	-
Phải thu khách hàng	**1,715,862,633**		**1,715,862,633**	-
+ Đại lý Triệu Thị Thu Chúc		-		-
+ Đại lý Trần Văn Điệp	*65,276,477*	-	*65,276,477*	-
+ Đại lý Nguyễn Văn Thiên	*29,920,213*	-	*29,920,213*	-
+ Đại lý Lê Xuân Hà		-		-
+ Đại lý Nguyễn Quang	*73,912,501*	-	*73,912,501*	-
+ Đại lý Nguyễn Ngọc Cường	*32,546,627*	-	*32,546,627*	-
+ Các đối tượng khác	*1,514,206,815*		*1,514,206,815*	-
Trả trước cho người bán	**679,354,252**	-	***679,354,252***	-
+ Công ty CP Công Nghệ Hoàng Hải	*549,354,252*	-	*549,354,252*	-
+ Công ty CP ĐT XD&TM Ao Sen	*130,000,000*	-	*130,000,000*	-
+ Guangdong Dahuanong Animail health, Ltd		-		-
Phải thu khác	**3,181,702,952**	-	**3,181,702,952**	-
+ Nguyễn Huy Đức	*629,034,000*	-	*629,034,000*	-
+ Đỗ Hoàng Hòa	*912,020,000*	-	*912,020,000*	-
+ Mỵ Duy Thắng	*320,664,196*	-	*320,664,196*	-
+ Đặng Văn Dũng	*284,486,568*	-	*284,486,568*	-
+ Các đối tượng khác	*1,035,498,188*	-	*1,035,498,188*	-
Tạm ứng	**326,237,998**	-	**326,237,998**	-
+ Lê Đức Linh	-	-	-	-
+ Các đối tượng khác	*326,237,998*	-	*326,237,998*	-
Cộng	**7,497,981,094**	-	**7,497,981,094**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

6. *Các khoản đầu tư tài chính*

6.1 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 31/03/2022			Ngày 01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ	866,640,000	(866,640,000)	-	866,640,000	(866,640,000)	-
	-	-	-			-
Cộng	**866,640,000**	**(866,640,000)**	**-**	**866,640,000**	**(866,640,000)**	**-**

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Ngày 31/03/2022	Năm trước
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH đầu kỳ	(866,640,000)	(866,640,000)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Trừ: SD và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	866,640,000
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH cuối kỳ	(866,640,000)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

7. *Hàng tồn kho*

	Ngày 31/03/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu (*)	8,976,015,332	519,796,009	9,251,319,382	519,796,009
Thành phẩm (*)	15,855,840,681	781,608,301	7,925,883,974	781,608,301
Hàng hoá	3,430,819,486	-	11,599,419,313	-
Hàng gửi bán	-	-		-
Cộng	**28,262,675,499**	**1,301,404,310**	**28,776,622,669**	**1,301,404,310**

8. *Chi phí trả trước*

		Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
8.1	*Chi phí trả trước ngắn hạn*		
	Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	**223,768,376**	**244,513,694**
	- Phí kiểm định xe, phí sử dụng đường bộ và đăng kiểm xe	54,775,194	*30,311,821*
	- Phần mềm diệt virut, phần mềm quản lý kho	*7,755,001*	
	Phân bổ ngắn hạn khác	49,216,503	*81,298,785*
	- Công cụ dụng cụ	112,021,677	*132,903,088*
	Cộng	**223,768,376**	**244,513,694**
8.2	*Chi phí trả trước dài hạn*		
	Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	**1,163,010,950**	**699,313,825**
	- Công cụ dụng cụ	*112,426,323*	*128,028,477*
	- Giấy phép xả thải	*99,888,885*	*109,555,554*
	- Phí đăng ký gia hạn lưu hành SP thuốc	*83,182,500*	*89,426,250*
	- Phí bảo trì phần mềm kế toán	***38,194,442***	*42,777,776*
	- Chi phí sửa chữa TSCĐ	***823,924,556***	*322,802,844*
	- Chi phí phân bổ dài hạn khác	***5,394,244***	*6,722,924*
		-	-
	Cộng	**1,163,010,950**	**699,313,825**
		1,386,779,326	**943,827,519**